

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán và giao kinh phí lập điều chỉnh
Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa đến 2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản; Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật nhà ở;

Căn cứ Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 14/8/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ lập điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030; Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5447/TTr-STC ngày 14/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và giao kinh phí lập điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa đến 2030, cụ thể như sau:

1. Tổng dự toán kinh phí: 478.860.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi tám triệu, tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh hàng năm.

2. Dự toán kinh phí giao năm 2023: 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế (sự nghiệp kinh tế khác) trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2023.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Sở Xây dựng chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

2. Sở Tài chính căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, thực hiện các thủ tục, nghiệp vụ thông báo bổ sung dự toán kinh phí năm 2023 cho Sở Xây dựng theo quy định; tổng hợp vào dự toán ngân sách năm 2024 (kinh phí còn lại) cho Sở Xây dựng để báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phê duyệt.

3. Sở Xây dựng có trách nhiệm sử dụng kinh phí được giao đúng mục đích, nội dung, đối tượng và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTTC.

CHỦ TỊCH



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục

DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH THANH HÓA ĐẾN 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

| STT | Khoản mục chi phí | Dự toán kinh phí | | |
|----------|--|------------------|----------------------------|----------------|
| | | Mức chi phí (%) | Cơ sở tính (C= 459.470) | Thành tiền |
| | Tổng cộng (A+B) | | | 478.860 |
| A | Chi phí tư vấn | | | 416.831 |
| I | Chi phí nghiên cứu xây dựng chương trình phát triển nhà ở | 84 | | 385.955 |
| 1 | Chi phí thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu | 7 | 459.470 | 32.163 |
| 2 | Chi phí thu thập bổ sung về số liệu, tài liệu | 4 | 459.470 | 18.379 |
| 3 | Chi phí khảo sát thực tế | 20 | 459.470 | 91.894 |
| 4 | Chi phí Nghiên cứu lập chương trình | 53 | 459.470 | 243.519 |
| 4.1 | Phân tích, đánh giá vai trò của ngành nhà ở | 1 | 459.470 | 4.595 |
| 4.2 | Phân tích, dự báo tiến bộ KHCN và phát triển nhà ở của khu vực, của cả nước tác động phát triển nhà ở của tỉnh | 3 | 459.470 | 13.784 |
| 4.3 | Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển nhà ở của tỉnh | 4 | 459.470 | 18.379 |
| 4.4 | Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm phát triển nhà ở của tỉnh | 3 | 459.470 | 13.784 |
| 4.5 | Nghiên cứu, đề xuất các phương án phát triển nhà ở | 6 | 459.470 | 27.568 |
| 4.6 | Nghiên cứu đề xuất các giải pháp thực hiện chương trình | 20 | 459.470 | 91.894 |
| a | Giải pháp về chính sách đất đai | 5 | 459.470 | 22.974 |
| b | Giải pháp về quy hoạch, kiến trúc | 1 | 459.470 | 4.595 |
| c | Giải pháp về chính sách tài chính, tín dụng và thuế | 1 | 459.470 | 4.595 |

| STT | Khoản mục chi phí | Dự toán kinh phí | | |
|-----------|--|------------------|----------------------------|---------------|
| | | Mức chi phí (%) | Cơ sở tính (C= 459.470) | Thành tiền |
| d | Giải pháp về chính sách phát triển thị trường nhà ở và quản lý sử dụng nhà ở | 1,5 | 459.470 | 6.892 |
| d | Giải pháp về khoa học, công nghệ | 4 | 459.470 | 18.379 |
| e | Giải pháp cải cách thủ tục hành chính | 1,5 | 459.470 | 6.892 |
| g | Hoàn thiện cơ cấu tổ chức phát triển và quản lý nhà ở | 3 | 459.470 | 13.784 |
| h | Giải pháp phát triển nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội | 3 | 459.470 | 13.784 |
| 4.7 | Xây dựng báo cáo tổng hợp và các báo cáo liên quan | 8 | 459.470 | 36.758 |
| a | Xây dựng báo cáo đề dẫn | 1 | 459.470 | 4.595 |
| b | Xây dựng báo cáo tổng hợp | 6 | 459.470 | 27.568 |
| c | Xây dựng báo cáo tóm tắt | 0,6 | 459.470 | 2.757 |
| d | Xây dựng văn bản trình thẩm định | 0,2 | 459.470 | 919 |
| d | Xây dựng văn bản trình phê duyệt | 0,2 | 459.470 | 919 |
| 4.8 | Hệ thống hóa các bản vẽ | 8 | 459.470 | 36.758 |
| II | Thuế VAT (I*8%) | | | 30.876 |
| B | Chi phí quản lý khác (C2) | 13,5 | | 62.028 |
| 1 | Chi phí quản lý dự án | 4 | 459.470 | 18.379 |
| 2 | Chi phí hội thảo, xin ý kiến chuyên gia | 1,5 | 459.470 | 6.892 |
| 3 | Chi phí thẩm định và hoàn thiện báo cáo chương trình phát triển nhà ở | 4,5 | 459.470 | 20.676 |
| 4 | Chi phí công bố chương trình phát triển nhà ở | 3,5 | 459.470 | 16.081 |